

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - HUẾ
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 9/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19/8/2025

Về việc: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Đạm và ông Hoàng Trọng Minh
Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân Khu
vực 2 - Huế.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Huế, thành phố Huế tham
gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Lê Diệu Hảo - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Huế xét
xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2025/TLST-HNGĐ
ngày 17 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa
số 28/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị T, sinh năm: 1970; địa chỉ thường trú:
11/5/35 Nguyễn Du, phường P, thành phố H. Có mặt.

Số Căn cước công dân: do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính cấp ngày
28/6/2021.

2. Bị đơn: Anh Lê T, sinh năm: 1970; địa chỉ thường trú: 11/5/35 Nguyễn
Du, phường P, thành phố H. Có mặt

Số Căn cước công dân: ... do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính cấp ngày
28/6/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Dương Thị T
trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị T và anh Lê T đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh T (nay là phường P, thành phố H) vào ngày 29/11/1994. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại địa chỉ 11/5/35 Nguyễn Du, phường P, thành phố H. Quá trình sinh sống, vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và cãi nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Từ khoảng năm 2020 đến nay, anh T thường hay nhậu nhẹt, chửi mắng, xỉ nhục và đánh đập chị T một cách vô cớ. Anh T dùng những lời lẽ xúc phạm, hăm dọa với chị T. Do không thể chung sống được nữa nên từ tháng 10 năm 2024, hai bên đã sống ly thân đến nay. Hiện cuộc sống mỗi người tự lo liệu, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị T nhận thấy không còn tình cảm với anh T nên chị Dương Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê T để ổn định cuộc sống của mình.

Tại phiên tòa bị đơn anh Lê T trình bày: Anh T xác nhận về việc tìm hiểu, đi đến kết hôn đúng như chị T trình bày. Anh T thừa nhận vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhưng anh vẫn muốn hàn gắn nhưng nếu chị T vẫn cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Dương Thị T và anh Lê T xác nhận vợ chồng có 02 (hai) con chung là Lê Dương Kim Hòa, sinh ngày 14/9/1995 và Lê Dương Nhật Huy, sinh ngày 07/12/2003. Hai con chung đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T xác nhận không có nợ chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký, các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, 56, Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Dương Thị T, xử cho chị Dương Thị T được ly hôn anh Lê T.

- Về con chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T xác nhận có 02 (hai) con chung là Lê Dương Kim H, sinh ngày 14/9/1995 và Lê Dương Nhật H, sinh ngày

07/12/2003. Hai con chung đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T xác nhận không có nên không xem xét.

- Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét qua đơn khởi kiện của chị Dương Thị T, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”. Bị đơn anh Lê T có nơi cư trú tại địa chỉ 11/5/35 Nguyễn Du, phường Phú Xuân, thành phố Huế. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Huế theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ, ý kiến của chính quyền địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Chị Dương Thị T và anh Lê T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn của Ủy ban nhân dân phường Phú Cát, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường Phú Xuân, thành phố Huế) vào ngày 29/11/1994 nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung. Từ tháng 10 năm 2024, chị T và anh Th đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã quá trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Th. Anh Th thừa nhận vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhưng anh vẫn muốn hàn gắn nhưng nếu chị T vẫn cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị T, chị T được ly hôn với anh Lê T.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 02 (hai) con chung là Lê Dương Kim Hòa, sinh ngày 14/9/1995 và Lê Dương Nhật Huy, sinh ngày 07/12/2003. Hai con chung đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị T.

Chị Dương Thị T được ly hôn với anh Lê T; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T có 02 (hai) con chung là Lê Dương Kim H, sinh ngày 14/9/1995 và Lê Dương Nhật H, sinh ngày 07/12/2003. Hai con chung đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Chị Dương Thị T và anh Lê T xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí giải quyết ly hôn; được khấu trừ hết vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số 0001137 ngày 17/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Xuân, thành phố Huế (cũ).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND Khu vực 2 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường Phú Xuân, thành phố Huế (*ĐKKH số 55, quyển số 02 ngày 29/11/1994*);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thu Hằng